

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 508/2023/DS-PT
Ngày: 14-9-2023
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản,
Hợp đồng góp vốn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Các Thẩm phán:

Bà Lâm Ngọc Tuyên.

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 236/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng góp vốn".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 150/2023/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 718/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Ngọc L, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Nguyễn Tuyết L1, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Hoàng V, Luật sư Văn Phòng Luật sư Hoàng V, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

Địa chỉ: đường L, phường M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Tấn K, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp K, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Tấn K: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga, sinh năm 1968 (Là đại diện ủy quyền - Giấy ủy quyền ngày 14/7/2023 - có mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã Đ1, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Võ Văn K1, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Phạm Nhựt B, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Tuyết L1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Tấn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Trần Ngọc L, ủy quyền cho chị Trần Thị Kim P trình bày:

Về hợp đồng vay tài sản: Bà L cho bà L1 mượn tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 15/9/2019, bà L cho bà L1 mượn 100.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 15/01/2020, bà L cho bà L1 mượn 153.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 15/01/2021, bà L cho bà L1 mượn 50.000.000 đồng.

Lần 4: Ngày 15/3/2022, bà L cho bà L1 mượn 100.000.000 đồng.

Tổng cộng bà L cho bà L1 mượn 403.000.000 đồng. Các lần mượn tiền đều có lập biên nhận do bà L1 viết và ký tên; thỏa thuận đến tháng 6/2022 bà L1 trả tiền cho bà L, nhưng không trả.

Về hợp đồng góp hụi: Bà L làm thảo hụi, bà L1 tham gia góp hụi theo thời gian như sau:

Dây hụi 1: Mở ngày 15/9/2020 âm lịch, hụi 5.000.000 đồng/tháng, có 25 phần, bà L1 tham gia 02 phần, hụi mãn ngày 15/9/2022 âm lịch:

Phần hụi 1: Kỳ thứ 3, ngày 15/11/2020 âm lịch, bà L1 hốt số tiền 78.890.000 đồng, bà L1 không đóng hụi chết, còn nợ 22 kỳ số tiền 110.000.000 đồng.

Phần hụi 2: Kỳ thứ 5, ngày 15/01/2021 âm lịch, bà L1 hốt số tiền 80.500.000 đồng, bà L1 không đóng hụi chết, còn nợ 20 kỳ số tiền 100.000.000 đồng.

Dây hụi mở ngày 15/9/2020 âm lịch, bà L1 nợ bà L tiền hụi chết 210.000.000 đồng.

Dây hụi 2: Mở ngày 20/10/2020 âm lịch, hụi 3.000.000 đồng/tháng, có 22 phần, bà L1 tham gia 02 phần, hụi mãn ngày 20/8/2022 âm lịch.

Phần hụi 1: Kỳ đầu tiên, ngày 20/10/2020 âm lịch, bà L1 hốt số tiền 46.695.000 đồng, bà L1 không đóng hụi chết, còn nợ 21 kỳ số tiền 63.000.000 đồng (khi hốt hụi có 22 phần).

Phần hội 2: Kỳ thứ 5, ngày 20/02/2021 âm lịch, bà L1 hốt số tiền 49.200.000 đồng, bà L1 không đóng hội chết, còn nợ 18 kỳ số tiền 54.000.000 đồng (khi hốt hội có 23 phần).

Dây hội mở ngày 20/10/2020 âm lịch, bà L1 nợ bà L tiền hội chết 117.000.000 đồng.

Dây hội 3: Mở ngày 30/02/2021 âm lịch, hội 5.000.000 đồng/tháng, có 23 phần, bà L1 tham gia 02 phần, hội mãn ngày 30/12/2022 âm lịch.

Phần hội 1: Kỳ đầu tiên, ngày 30/02/2021 âm lịch, bà L1 hốt số tiền 67.900.000 đồng, bà L1 không đóng hội chết, còn nợ 22 kỳ số tiền 110.000.000 đồng.

Phần hội 2: Kỳ thứ 2, ngày 30/3/2021 âm lịch, bà L1 hốt số tiền 73.900.00 đồng, bà L1 không đóng hội chết, còn nợ 21 kỳ số tiền 105.000.000 đồng.

Dây hội mở ngày 30/02/2021 âm lịch, bà L1 nợ bà L tiền hội chết 215.000.000 đồng.

Dây hội 4: Mở ngày 10/9/2021 âm lịch, hội 10.000.000 đồng/tháng, có 18 phần, bà L1 tham gia 02 phần, hội mãn ngày 10/02/2023 âm lịch.

Phần hội 1: Kỳ đầu tiên, ngày 10/9/2021 âm lịch, bà L1 hốt số tiền 113.300.000 đồng, bà L1 không đóng hội chết, còn nợ 17 kỳ số tiền 170.000.000 đồng (thời điểm này có 18 người tham gia).

Phần hội 2: Kỳ thứ 5, ngày 10/01/2022 âm lịch, bà L1 hốt số tiền 142.200.000 đồng, bà L1 không đóng tiền hội chết, còn nợ 16 kỳ số tiền 160.000.000 đồng (thời điểm này có 21 người tham gia).

Dây hội mở ngày 10/9/2021 âm lịch, bà L1 nợ bà L tiền hội chết 330.000.000 đồng.

Tổng cộng 04 dây hội nêu trên, bà L1 nợ bà L 872.000.000 đồng, bà L1 có trả cho bà L được 100.000.000 đồng, còn nợ lại bà L 772.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị P (đại diện ủy quyền của bà L) yêu cầu:

Buộc bà L1 trả cho bà L số tiền 1.175.000.000 đồng (trong đó tiền cho mượn 403.000.000 đồng và tiền hội 772.000.000 đồng), yêu cầu trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tiếp tục duy trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa diện tích đất 689,6m², thửa đất số 19, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại khu phố B, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang cho đến khi án có hiệu lực pháp luật để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Tuyết L1 trình bày:

Về hợp đồng vay tài sản: Bà L1 có vay tiền của bà L nhiều lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 15/9/2019, bà L1 vay của bà L 100.000.000 đồng, có làm biên nhận; lãi suất 15%/tháng, có đóng tiền lãi mỗi tháng đến khi bà L khởi kiện. Bà

L1 đã trả dần tiền vay trong các lần hốt tiền hội, nhưng bà L không giao, bà L1 không còn nợ bà L 100.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 15/01/2020, bà L1 vay của bà L 153.000.000 đồng, có làm biên nhận, lãi suất 15%/tháng, có đóng tiền lãi mỗi tháng đến khi bà L khởi kiện. Bà L1 có trả cho bà L được số tiền vốn 5.000.000 đồng, còn nợ bà L 148.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 15/01/2021, bà L1 vay của bà L 50.000.000 đồng, có làm biên nhận, lãi suất 15%/tháng, có đóng tiền lãi mỗi tháng đến khi bà L khởi kiện. Bà L1 đã trả dần tiền vay trong các lần hốt tiền hội, nhưng bà L không giao; bà L1 không còn nợ bà L 50.000.000 đồng.

Lần 4: Ngày 15/3/2022, bà L1 vay của bà L 100.000.000 đồng, có làm biên nhận, lãi suất 15%/tháng, có đóng tiền lãi mỗi tháng cho đến khi bà L khởi kiện. Bà L1 đã trả dần tiền vay trong các lần hốt tiền hội, nhưng bà L không giao; bà L1 không còn nợ bà L 100.000.000 đồng.

Hiện nay bà L1 còn nợ bà L số tiền vay là 148.000.000 đồng.

Về hợp đồng góp hội: Bà L làm thảo hội; bà L1 tham gia góp hội theo thời gian như sau:

Dây hội 1: Mở ngày 15/9/2020 âm lịch, hội 5.000.000 đồng/tháng, có 25 phần, bà L1 tham gia 02 phần, hội mãn ngày 15/9/2022 âm lịch.

Phần hội 1: Kỳ thứ 3, ngày 15/11/2020 âm lịch, bà L1 hốt số tiền 78.890.000 đồng, có đóng hội chết đến ngày 20/7/2022 âm lịch; còn nợ 02 kỳ hội chết số tiền 10.000.000 đồng.

Phần hội 2: Kỳ thứ 5, ngày 15/01/2021 âm lịch, bà L1 hốt số tiền 80.500.000 đồng, đóng hội chết đến ngày 20/7/2022 âm lịch; còn nợ 02 kỳ hội chết số tiền 10.000.000 đồng.

Dây hội mở ngày 15/09/2020 âm lịch, bà L1 còn nợ bà L 20.000.000 đồng.

Dây hội 2: Mở ngày 20/10/2020 âm lịch, hội 3.000.000 đồng/tháng, có 22 phần, bà L1 tham gia 02 phần, hội mãn ngày 20/7/2022 âm lịch.

Phần hội 1: Kỳ đầu tiên, ngày 20/10/2020 âm lịch, bà L1 hốt số tiền 46.695.000 đồng, đóng tiền hội chết đến ngày 20/7/2022 âm lịch; bà L1 không còn nợ tiền hội bà L.

Phần hội 2: Kỳ thứ 5, ngày 20/10/2021 âm lịch, bà L1 hốt số tiền 49.200.000 đồng, đóng hội chết đến ngày 20/7/2022 âm lịch; bà L1 không còn nợ tiền hội bà L.

Dây hội mở ngày 20/10/2020 âm lịch, bà L1 không còn nợ tiền bà L.

Dây hội 3: Mở ngày 30/02/2021 âm lịch, hội 5.000.000 đồng/tháng, có 23 phần, bà L1 tham gia 02 phần, hội mãn ngày 30/12/2022 âm lịch.

Phần hội 1: Kỳ đầu tiên, ngày 30/02/2021 âm lịch, bà L1 hốt số tiền 67.900.000 đồng, đóng hội chết đến ngày 20/7/2022 âm lịch, còn nợ 05 kỳ hội chết số tiền 25.000.000 đồng.

Phần hội 2: Kỳ thứ 2, ngày 30/3/2021 âm lịch, bà L1 hốt số tiền 73.900.00 đồng, có đóng tiền hội chết đến ngày 20/7/2022 âm lịch, còn nợ 05 kỳ hội chết 25.000.000 đồng.

Dây hội mở ngày 30/02/2021 âm lịch, bà L1 còn nợ bà L 50.000.000 đồng.

Dây hội 4: Mở ngày 10/9/2021 âm lịch, hội 10.000.000 đồng/tháng, có 18 phần, bà L1 tham gia 02 phần, hội mãn ngày 10/02/2023 âm lịch.

Phần hội 1: Kỳ đầu tiên, ngày 10/9/2021 âm lịch, bà L1 hốt số tiền 113.300.000 đồng, có đóng hội chết đến ngày 20/7/2022 âm lịch, còn nợ 07 kỳ hội chết số tiền 70.000.000 đồng.

Phần hội 2: Kỳ thứ 5, ngày 10/01/2022 âm lịch, bà L1 hốt số tiền 142.200.000 đồng, có đóng hội chết đến ngày 20/7/2022 âm lịch, còn nợ 07 kỳ hội chết số tiền 70.000.000 đồng

Dây hội mở ngày 10/9/2021 âm lịch, bà L1 còn nợ bà L 140.000.000 đồng.

Bà L1 chỉ còn nợ bà L tiền hội của dây hội mở ngày 15/9/2020 âm lịch 20.000.000 đồng, dây hội mở ngày 30/02/2021 âm lịch 50.000.000 đồng, dây hội mở ngày 20/9/2021 âm lịch 140.000.000 đồng; tổng cộng là 210.000.000 đồng.

Tổng số tiền hội chết bà L1 còn nợ bà L là 210.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L1 chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền 358.000.000 đồng (trong đó tiền vay 148.000.000 đồng, tiền hội chết 210.000.000 đồng), xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng, thời gian trả tiền tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi hết nợ. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn K trình bày:

Ông K yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng là bà Nguyễn Tuyết L1, ông Võ Văn K1 với bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Tấn K đối với diện tích 689,6m², thửa đất số 19, tờ bản đồ số 32 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 007440, quyển số 09/2022/TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 09/9/2022 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Hoàng K2; đồng thời yêu cầu hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với phần đất diện tích 689,6m², thửa đất số 19, tờ bản đồ số 32 nêu trên để ông Nguyễn Tấn K lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Nhật B trình bày:

Ông B không có ý kiến, yêu cầu gì về việc tranh chấp hợp đồng góp hội, hợp đồng vay tài sản giữa bà L1 với bà L. Ngoài ra không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn K1 trình bày:

Ông K1 là chồng của bà L1. Ông K1 không có tham gia góp hội, vay tiền của bà L. Ông K1 không có nghĩa vụ gì trong việc tranh chấp Hợp đồng góp hội và Hợp đồng vay tiền giữa bà L1 với bà L. Ngoài ra không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 150/2023/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ các điều 463, 466, 471 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 147, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc L.

Buộc bà Nguyễn Tuyết L1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Ngọc L số tiền 1.175.000.000 đồng (*một tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu đồng*).

Trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Tiếp tục duy trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2022/QĐ-BPKCTT ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện G cho đến khi án có hiệu lực pháp luật để đảm bảo việc thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 15/6/2023, bị đơn bà Nguyễn Tuyết L1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

Chỉ buộc bà trả cho nguyên đơn số tiền 358.000.000 đồng (trong đó tiền vay là 148.000.000 đồng, tiềnhui chết là 210.000.000 đồng), cho bà được trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trả hết nợ.

Yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng là bà Nguyễn Tuyết L1, ông Võ Văn K1 với bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Tấn K đối với phần đất diện tích 689,6m², thửa đất số 19, tờ bản đồ số 32 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 007440, quyền số 09/2022/TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 09/9/2022 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Hoàng K2; đồng thời yêu cầu hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với phần đất diện tích 689,6m², thửa đất số 19, tờ bản đồ số 32 nêu trên để ông Nguyễn Tấn K lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 16/6/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng là bà Nguyễn Tuyết L1, ông Võ Văn K1 với bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Tấn K đối với diện tích 689,6m², thửa đất số 19, tờ bản đồ số 32

theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 007440, quyền số 09/2022/TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 09/9/2022 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Hoàng K2; đồng thời yêu cầu hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với phần đất diện tích 689,6m², thửa đất số 19, tờ bản đồ số 32 nêu trên để ông Nguyễn Tấn K lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Người kháng cáo rút một phần yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/9/2022 giữa bà Nguyễn Tuyết L1, ông Võ Văn K1 với ông Nguyễn Tấn K. Bà L1 thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, chỉ đồng ý trả cho bà L tổng số tiền 287.000.000 đồng. Bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu: Giao dịch hui được thực hiện thể hiện qua các biên nhận giao hui, phía sau có các nội dung ghi trừ nợ do bà L ghi nhưng bà L không thừa nhận. Bà L có âm mưu trong các giao dịch vay và góp hui đối với bà L1. Nếu các tài liệu trên không xác định được số tiền đóng hui của bà L1, đề nghị Hội đồng xem xét quyết định. Về các khoản vay, bà L1 đã trả nợ thể hiện qua các giấy tờ do bà L ghi. Do đó bà L1 chỉ còn nợ tiền vay là 44.000.000 đồng. Việc bà L trả lãi thể hiện qua các nội dung do bà L viết. Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện trước khi thụ lý vụ án, khi bà L1 đã chuyển nhượng thửa đất cho ông Nguyễn Tấn K. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo Đơn kháng cáo ngày 15/6/2023, Bà L1 kháng cáo xác định số tiền còn nợ bà L là 358.000.000 đồng, trong đó tiền vay là 148.000.000 đồng, tiền nợ hui là 210.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, chỉ đồng ý trả cho bà L 287.000.000 đồng, trong đó tiền vay là 44.000.000 đồng, tiền nợ hui là 243.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều cung cấp các tài liệu chứng cứ về các giao dịch vay, góp hui giữa hai bên nhưng bị đơn không giải thích được các nội dung ghi trên các chứng cứ này về việc trả nợ vay và đóng hui cho nguyên đơn. Đồng thời, nội dung mặt sau các tài liệu nêu trên không thể hiện rõ ngày tháng, nội dung không rõ ràng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L1 trả cho bà L số tiền 1.175.000.000 đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L1 và ông K rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/9/2022 nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu này của đương sự. Ông K, bà L1

kháng cáo yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Tuyết L1 và ông Nguyễn Tấn K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Tuyết L1 và ông Nguyễn Tấn K nộp đơn kháng cáo và thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng góp hui*” là chính xác với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các tranh chấp được Bộ luật Dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Phạm Nhứt B vắng mặt dù được triệu tập hợp lệ nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông.

[2] Xét việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo rút một phần yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/9/2022 giữa bà Nguyễn Tuyết L1, ông Võ Văn K1 với ông Nguyễn Tấn K đối với phần đất diện tích 689,6m², thửa đất số 19, tờ bản đồ số 32, tại khu phố B, thị trấn V, Gò Công Tây, Tiền Giang. Xét việc rút yêu cầu là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu kháng cáo của bà L1, ông K.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Tuyết L1 về số tiền vay và góp hui còn nợ bà Trần Ngọc L.

[3.1] *Về Hợp đồng vay tài sản giữa bà L với bà L1:*

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Tuyết L1 thừa nhận có vay tiền của bà Trần Ngọc L nhiều lần với số tiền tổng cộng là 403.000.000 đồng như bà L trình bày nên ghi nhận. Cụ thể các lần vay được hai bên thống nhất như sau:

Lần 1: Ngày 15/9/2019, bà L cho bà L1 mượn 100.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 15/01/2020, bà L cho bà L1 mượn 153.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 15/3/2021, bà L cho bà L1 mượn 100.000.000 đồng

Lần 4: Ngày 15/01/2022 (âm lịch), bà L cho bà L1 mượn 50.000.000 đồng.

Hai bên không thống nhất về việc trả tiền vốn và lãi:

Bà L cho rằng bà L1 chưa trả vốn và lãi. Bà L1 xác định đã trả lãi đủ đến ngày bà L khởi kiện, trả vốn qua các lần hốt hụi với tổng số tiền là 254.560.000 đồng nên còn nợ lại 148.440.000 đồng (Bản tự khai ngày 10/02/2023 – bút lục 82). Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bà L cho rằng chỉ còn nợ lại 148.000.000 đồng của lần vay ngày 15/01/2020. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L1 xác định, căn cứ vào các chứng cứ mới bà tìm được, bà chỉ còn nợ bà L1 44.000.000 đồng.

Xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và do bà L1 cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm: Theo bà L1, đây là các chứng cứ chứng minh bà đã trả nợ vốn vay, nợ lãi cho các khoản vay của bà L vì mặt sau của các tài liệu này có các nội dung do bà L ghi về việc trả nợ. Hội đồng xét xử nhận thấy, mặc dù phía sau của các Giấy giao hụi do nguyên đơn, bị đơn cung cấp có các chữ số, chữ viết được bà L thừa nhận do bà viết nhưng không có nội dung thể hiện rõ việc bà L cần trả tiền vay nên không giao tiền hụi cho bà L, cũng không ghi rõ ngày tháng năm của giao dịch, một số nội dung ghi về các giao dịch từ năm 2015 (bút lục 94, 99). Bà L1 cũng không giải thích được cụ thể nội dung ghi trong các tài liệu này. Trong khi đó, các Biên nhận tiền hốt hụi do nguyên đơn cung cấp phía trên chữ ký nhận tiền của bà L1 đều có dòng chữ “giao đủ”. Ngoài ra, bà L1 không có chứng cứ chứng minh đã trả số nợ vay là 80.000.000 đồng dưới hình thức góp 01 ngày 1.000.000 đồng từ ngày 02/01/2022 đến ngày 21/02/2022 là 50.000.000 đồng; đóng 03 phần hụi (hai đầu), mỗi phần 5.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng; trả 5.000.000 đồng cho khoản vay ngày 15/01/2020. Bà L chỉ thừa nhận, từ ngày 02/01/2022 đến ngày 21/02/2022, bà L1 góp được 49.000.000 đồng nhưng đây là khoản tiền trả nợ hụi, không phải trả nợ vay. Nhận thấy, lời trình bày của bà L1 tại phiên tòa sơ thẩm ngày 19/5/2023, tại Bản tự khai ngày 10/02/2023 và tại phiên tòa phúc thẩm có sự mâu thuẫn về số tiền còn nợ. Đồng thời, bà L1 không có chứng cứ chứng minh đã trả nợ tiền vay cho bà L 359.000.000 đồng, bà L không thừa nhận nên không có cơ sở xác định bà còn nợ lại tiền vay là 44.000.000 đồng.

Bà L1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của bên vay đối với bên cho vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L1 trả cho bà L số tiền nợ vay 403.000.000 đồng là có căn cứ.

Về lãi suất cho vay: Bà L1 cho rằng bà L cho vay với lãi suất 15%/tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh, bà L cũng không thừa nhận; hơn nữa, bà L cũng không yêu cầu bà L1 trả lãi cho các khoản tiền vay nên Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét là có căn cứ.

[3.2] Về Hợp đồng góp hụi giữa bà L với bà L1:

Hai bên thống nhất giao dịch hụi giữa bà Trần Ngọc L (chủ hụi) và bà Nguyễn Tuyết L1 (hụi viên) về: thời gian mở hụi gồm ngày 15/9/2020, 20/10/2020, 30/02/2021, 10/9/2021; số thành viên tham gia dây hụi; số phần hụi bà L tham gia, số tiền hụi đã hốt cũng như số tiền hụi phải đóng sau khi hốt hụi.

Nội dung không thống nhất là số tiền hụi bà L1 còn nợ sau khi hốt hụi:

Bà L xác định số tiền hui bà L1 nợ là 872.000.000 đồng, đã trả được 100.000.000 đồng nên còn lại là 772.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 19/5/2023 (bút lục 190 – 194), bà L1 cho rằng sau khi hốt hui, bà L1 có đóng hui chết cho bà L đến ngày 20/7/2022 âm lịch nên còn nợ 210.000.000 đồng. Tại Biên bản ghi lời khai ngày 08/12/2023, bà L xác định, số tiền hui còn thiếu đến 20/7/2022 là 216.000.000 đồng. Theo bản tự khai ngày 10/02/2023 (bút lục 82), bà L1 lại trình bày, bà L chốt tiền hui phải đóng đến tháng 5/2022 nên số tiền còn nợ là 341.000.000 đồng, bà đã góp hàng tháng từ ngày 04/6/2022 đến ngày 04/7/2022 là 50.000.000 đồng nên còn nợ lại 291.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L1 xác định, số tiền hui chưa đóng của các dây hui nêu trên là 243.000.000 đồng. Xét lời trình bày của bà L1 tại các thời điểm khác nhau có mâu thuẫn về số tiền hui còn nợ cũng như thời gian hai bên chốt nợ nên không đảm bảo yếu tố khách quan. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L1 cho rằng, chứng cứ chứng minh bà đã góp đủ tiền hui đến tháng 7/2022 là nội dung ghi ở mặt sau các giấy Biên nhận hui và một số giấy tờ do bà L ghi giao cho bà. Như nhận định tại phần [3.1], các chứng cứ do bà L1 cung cấp có nội dung không rõ ràng, không xác định được về mặt thời gian tương ứng với các giao dịch hui giữa bà và bà L, một số chứng cứ là bản photo và không được bà L thừa nhận. Trong khi đó, tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đương sự đều thừa nhận, ngoài các giao dịch hui, vay đang khởi kiện, bà L1 còn tham gia các giao dịch vay, góp hui khác của bà L từ năm 2015 nhưng không có tranh chấp, một số giao dịch góp hui chưa kết thúc. Do đó, không có cơ sở xác định bà L1 còn nợ bà L số tiền hui chết là 243.000.000 đồng của các dây hui ngày 15/9/2020, 20/10/2020, 30/02/2021, 10/9/2021.

Từ phân tích trên, cần xác định số tiền hui bà L1 còn nợ bà L là 772.000.000 đồng như lời trình bày của bà L mới phù hợp.

Bà L1 không thực hiện nghĩa vụ đóng hui chết sau khi hốt hui là vi phạm nghĩa vụ của thành viên góp hui theo quy định tại Điều 16 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L1 trả cho bà L số tiền nợ hui 772.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Tuyết L1 và ông Nguyễn Tấn K về việc hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2022/QĐ-BPKCTT.

Khi nộp đơn khởi kiện, bà L có gửi kèm đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ. Ngày 20/9/2022, Tòa án nhân dân huyện G ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2022/QĐ-BPKCTT về việc phong tỏa phần đất có diện tích 689,6m², thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 32, tại khu phố B, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Nguồn gốc đất do bà L1 nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Nhựt B vào ngày 01/4/2016, bà L1 đăng ký kê khai ngày 25/4/2016 (đã được chỉnh lý tại trang 4 Giấy chứng nhận).

Mặc dù, thời điểm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, bà L1 chuyển nhượng thửa đất số 19 cho ông Nguyễn Tấn K vào ngày 09/9/2022 nhưng thủ tục chưa hoàn tất, quyền sử dụng đất chưa được chuyển giao cho ông K theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai. Theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/9/2022 đối với thửa đất số 19, giá chuyển nhượng là 300.000.000 đồng (bút lục 10 – 14). Theo Biên bản xác minh ngày 03/10/2022 tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, giá chuyển nhượng thực tế đối với thửa đất này dao động từ 800.000.000 đồng/1.000m² đến 1.000.000.000 đồng/1.000m² (bút lục 7). Do đó, bà L1 và ông Nguyễn Tấn K xác định hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng thửa đất số 19 là 1.500.000.000 đồng là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Võ Văn K1 cho rằng thửa đất số 19 nêu trên là tài sản chung của vợ chồng nhưng ông thừa nhận không có chứng cứ chứng minh. Ông không khiếu nại việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và kháng cáo bản án liên quan đến nội dung này vì không quan tâm. Xét lời trình bày của ông K1 là mâu thuẫn. Mặt khác, bà L1 xác định, bà nhận chuyển nhượng thửa đất số 19 bằng nguồn tiền buôn bán của bà.

Hội đồng xét xử nhận thấy, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/4/2016, cá nhân bà L1 nhận chuyển nhượng thửa đất số 19 từ ông Phạm Nhật B, cá nhân bà đi đăng ký biến động đất đai, được xác nhận ngày 25/4/2016. Theo quy định tại Điều 34 Luật Hôn nhân và Gia đình, “*trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác*”. Quá trình chung sống, ông K1, bà L1 không có văn bản thỏa thuận thửa đất số 19 là tài sản chung của vợ chồng. Thực tế, ông K1 và bà L1 không còn sống chung vào năm 2021.

Ngoài ra, chứng cứ do bà L yêu cầu thu thập tại giai đoạn xét xử phúc thẩm thể hiện, vào khoảng thời điểm tháng 6, tháng 9 năm 2022, bà L1 liên tiếp chuyển nhượng các thửa đất khác tại thị trấn V, huyện G, thuộc quyền sử dụng của bà với số tiền lớn: chuyển nhượng thửa đất số 43, tờ bản đồ số 25, diện tích 687,7m², loại đất lúa cho ông Trần Văn Hùng vào ngày 17/6/2022; chuyển nhượng thửa đất số 26, tờ bản đồ số 25, diện tích 2029,1m², loại đất lúa cho ông Nguyễn Tấn K vào ngày 21/9/2022. Tuy vậy, bà L1 không trả nợ cho bà L, trong khi bà thừa nhận còn nợ người khác khoảng vài trăm triệu đồng, là không có thiện chí, cố ý trốn tránh trả nợ.

Xét thấy, có đủ căn cứ xác định bà L1 còn nợ bà L tổng số tiền 1.175.000.000 đồng (trong đó nợ vay là 403.000.000 đồng, nợ hui là 772.000.000 đồng) nên cần thiết duy trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên để đảm bảo việc thi hành án là phù hợp với quy định tại Điều 111, Điều 112 và 126 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phù hợp với quy định tại Điều 133 Bộ luật Tố tụng dân sự nên bà L1, ông K yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số

08/2022/QĐ-BPKCTT ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện G là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Bà Nguyễn Tuyết L1 và ông Nguyễn Tấn K kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L1 và ông K, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bà L1 và ông K không được chấp nhận nên bà L1 và ông K mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ, phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 228 và Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 463, 466, 471 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Tuyết L1.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Tấn K.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 150/2023/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc L.

1.1. Buộc bà Nguyễn Tuyết L1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Ngọc L số tiền 1.175.000.000 đồng (*một tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu đồng*).

Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.2. Tiếp tục duy trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2022/QĐ-BPKCTT ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện G để đảm bảo việc thi hành án.

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Tuyết L1 phải chịu 47.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Trần Ngọc L 23.625.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006435 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Tuyết L1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0027235 ngày 15/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang; xem như bà L1 đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Ông Nguyễn Tấn K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0027240 ngày 16/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang; xem như ông K đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- CCTHADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ánh Phương